



xī gài

膝蓋

Noun · knee

Example Sentences

wǒ de xī gài téng

我的膝盖疼。

My knee hurts.

tā pǎo bù shí bù xiǎo xīn shuāi shāng le xī gài

他跑步时不小心摔伤了膝盖。

He accidentally injured his knee while running.

zài dēng shān tú zhōng tā de xī gài tū rán gǎn dào yí zhèn jù liè de cì tòng

在登山途中，他的膝盖突然感到一阵剧烈的刺痛。

During the mountain climb, he suddenly felt a sharp pain in his knee.

Trace each character, then write the word on your own.

膝 膝 膝 膝 膝 膝 膝 膝 膝 膝

膝 膝 膝 膝 膝 膝 膝

盖 盖 盖 盖 盖 盖 盖 盖 盖 盖

盖 盖 盖